TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Lý

Bà Lê Thị Diệu Tuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trân – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Khu vực 1- Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-HN ngày 29 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HN ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1964, CCCD số 052164***216; Địa chỉ: 67 Trần Đình X, phường C, Quận M (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh.

N*gười bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trương Văn T, sinh năm 1988; Địa chỉ: 43D/17 Hồ Văn H, Phường C, quận P (nay là phường N), Thành phố Hồ Chí Minh - Luật sư Công ty Luật TNHH G & C thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Bùi B, sinh năm 1957, CCCD số 036057***911; Địa chỉ: 67 Trần Đình X, phường C, Quận M (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiên tòa có mặt bà H, ông T; vắng mặt ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Bùi Thị Mỹ H đều trình bày:*

Bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi B tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, huyện Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01 ngày 04/3/1988. Sau khi kết hôn, vợ chồng

chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây cuộc sống hôn nhân của hai ông bà không còn hạnh phúc do quan điểm sống, cách sống khác nhau. Ông B không có sự quan tâm, chăm sóc đối với gia đình. Đặc biệt trong thời gian bà bị bệnh ung thư nằm viện điều trị, phẫu thuật, cần được sự chăm sóc, động viên của chồng thì bà không nhận được sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, động viên từ ông B. Vì vậy bà nhận thấy vợ chồng không còn yêu thương lẫn nhau, không còn tình cảm. Mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn nhưng nhận thấy không còn tình cảm với ông B, không thể tiếp tục chung sống và duy trì cuộc sống hôn nhân. Mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B để ổn định cuộc sống và tinh thần. Về con chung: Bà và ông B có 02 con chung tên Bùi Thị Mỹ H, sinh ngày 03/11/1988 và Bùi Huy B, sinh ngày 18/3/1991. Hiện nay, các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Hai ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo giao nộp chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến hoặc nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và nộp các tài liệu chứng cứ kèm theo. Đồng thời vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng.*

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Mỹ H trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn, về con chung, tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Trương Văn T có ý kiến tranh luận như sau: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Mỹ H là có căn cứ. Mâu thuẫn giữa bà Bùi Thị Mỹ H và ông Bùi B kéo dài đã lâu, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng ai ở phòng người đấy, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Tình cảm của vợ chồng hiện nay không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Mỹ H, cho bà H được ly hôn với ông B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm

tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh không có ý kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là bà Bùi Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Bùi B cư trú tại 67 Trần Đình X, phường C, Quận M (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh của Công an phường C, Quận M (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh bị đơn ông Bùi B có hộ khẩu thường trú và đang thực tế cư trú tại địa chỉ 67 Trần Đình X, phường C, Quận M (nay là phường L), Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1 (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1), Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, huyện Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01 ngày 04/3/1988 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[5] Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Việc bà H và ông B tuy sống chung với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, vợ chồng cũng không có sự chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, không còn tình cảm vợ chồng là đã có sự vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ, chồng làm cho tình cảm vợ chồng không được hàn gắn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng.

Đồng thời quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông B, tại thông báo có nêu rõ yêu cầu khởi kiện và những tài liệu chứng cứ mà bà H giao nộp cho Tòa án, nhiều lần triệu tập ông B đến Tòa án làm việc để ông trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà H cũng như tiến hành thông báo để ông B đến Tòa án tham gia phiên hòa giải nhưng ông B đều vắng mặt không có lý do. Việc ông B không đến Tòa án để làm việc, để tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa sơ thẩm chứng tỏ ông B không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí muốn hàn gắn và đoàn tụ.

[6] Xét thấy, lời khai của bà H về gia đình bà có mâu thuẫn, không có hạnh phúc gia đình là có cơ sở. Hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[7] Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông B có 02 con chung tên Bùi Thị Mỹ H, sinh ngày 03/11/1988 và Bùi Huy B, sinh ngày 18/3/1991. Các con đều đã trưởng thành và bà H không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Bà Bùi Thị Mỹ H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên do hiện nay bà Bùi Thị Mỹ H đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi) và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bà Bùi Thị Mỹ H thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

[11] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật người cao tuổi; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Mỹ H

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Mỹ H được ly hôn với ông Bùi B.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị Mỹ H được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKS ND TP.HCM;
- VKS ND KV 1-TP.HCM;
- Phòng THA DS KV1-TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

Lê Thị Phương

TAND KHU VỰC 1

NJY190925.TL.QDBA 2576